

# MOTTA UltraTech HMEOC 4T 10W-30

**Dầu động cơ xe máy bốn kỳ tổng hợp toàn phần cho sử dụng hằng ngày**  
SAE 10W-30

## Mô tả sản phẩm

MOTTA UltraTech HMEOC 4T 10W-30 là dầu động cơ xe máy bốn kỳ tổng hợp toàn phần cấp SAE 10W-30. Sản phẩm thuộc dòng MOTTA UltraTech, dùng cho ứng dụng yêu cầu tham chiếu hiệu năng API SL và JASO MA2, theo khuyến nghị của nhà sản xuất xe máy về độ nhớt và bảo dưỡng.

## Đặc tính và lợi ích

| Đặc tính                     | Lợi ích cho khách hàng                                                     |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Độ nhớt đa cấp               | Hỗ trợ lưu thông dầu khi khởi động và độ bền màng dầu ở nhiệt độ vận hành. |
| Công thức tổng hợp toàn phần | Hỗ trợ giữ sạch động cơ, chống mài mòn và vận hành ổn định hằng ngày.      |
| Thiết kế ma sát JASO MA2     | Hỗ trợ đóng ly hợp ướt có kiểm soát và bôi trơn chung động cơ/hộp số.      |
| Công thức bền cắt            | Giúp giữ độ nhớt khi làm việc trong động cơ và hộp số xe máy.              |

## Ứng dụng

- Xe máy bốn kỳ yêu cầu cấp độ nhớt SAE đã nêu.
- Hệ thống ly hợp ướt và dùng chung dầu máy – hộp số yêu cầu hiệu năng ma sát JASO MA2.
- Đi đường thông thường, đi làm và đi tour phù hợp với định vị sản phẩm.
- Sử dụng theo khuyến nghị dầu và bảo dưỡng của nhà sản xuất xe máy.

## Tham chiếu hiệu năng

Tham chiếu hiệu năng API SL | tham chiếu hiệu năng JASO MA2

Các tham chiếu này mô tả cấp hiệu năng dự kiến, không hàm ý cấp phép, chứng nhận hay chấp thuận chính thức của bên thứ ba.

## Đặc tính điển hình

| Chỉ tiêu                 | Phương pháp thử | Giá trị điển hình |
|--------------------------|-----------------|-------------------|
| Độ nhớt động học ở 40°C  | ASTM D445       | 73.5 cSt          |
| Độ nhớt động học ở 100°C | ASTM D445       | 11.05 cSt         |
| Chỉ số độ nhớt           | ASTM D2270      | 140.5             |
| Điểm chớp cháy, COC      | ASTM D92        | 226 °C            |
| Điểm đông đặc            | ASTM D97        | -41 °C            |
| Tổng trị số kiềm         | ASTM D2896      | 7.6 mg KOH/g      |

## Bao bì và tình trạng cung cấp

| Hạng mục bao bì    | Thông tin sản phẩm                                                   |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Quy cách bao bì    | Tùy đơn hàng và xác nhận của bộ phận bán hàng.                       |
| Dạng bao bì        | Bao bì niêm phong tại nhà máy, cung cấp theo thị trường và đơn hàng. |
| Nhận diện sản phẩm | Nhãn ghi tên sản phẩm, cấp độ nhớt và thông tin lô.                  |

## Sức khỏe, an toàn và lưu kho

Trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ, đọc Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Giữ bao bì gốc đầy kín, tránh nhiễm bẩn và duy trì nhận diện lô rõ ràng.

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA). Việc chọn sản phẩm cần theo khuyến nghị của nhà sản xuất xe máy về độ nhớt, hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.